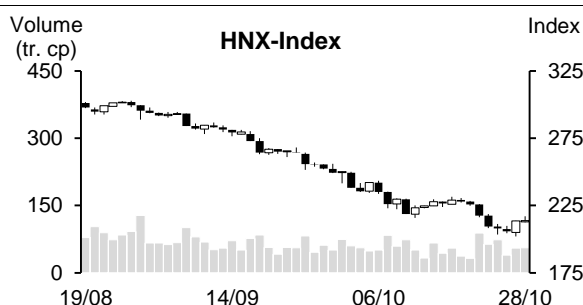
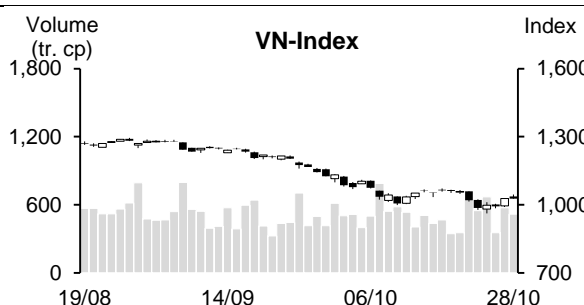


28/10/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,027.36	-0.06%	1,029.49	0.10%	213.73	0.05%
Tổng KLGD (tr. cp)	654.70	1.08%	161.75	-10.08%	58.72	-1.24%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	515.68	-9.93%	147.69	-7.62%	55.73	0.77%
TB 20 phiên (tr. cp)	508.44	1.42%	150.98	-2.18%	56.39	-1.17%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,345	19.99%	3,826	-7.67%	736	-10.15%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	8,668	-9.10%	3,433	-6.47%	691	-9.37%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,299	-6.79%	3,629	-5.42%	891	-22.45%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	236	46%	10	33%	96	40%
Số mã giảm	195	38%	19	63%	80	33%
Số mã đứng giá	86	17%	1	3%	65	27%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường đóng cửa đi ngang trong phiên giao dịch ngày cuối tuần. Tiếp nối đà hưng phấn trong phiên giao dịch hôm qua, các chỉ số chính tiếp tục đi lên vào rạng sáng nay và sắc xanh cũng được duy trì trong phần lớn phiên giao dịch. Thanh khoản thị trường có sự cải thiện so với phiên trước, đồng thời độ rộng thị trường cũng nghiêng về chiều hướng tích cực. Trong đó, động lực kéo điểm chính thuộc về các cổ phiếu ngân hàng và bất động sản. Tuy nhiên, áp lực bán bắt đầu mạnh dần trong nửa cuối phiên chiều do sự phân hóa của các cổ phiếu Bluechips. Trong đó, HPG dẫn đầu đà giảm trước sức ép bán mạnh của khối ngoại trong bối cảnh cổ phiếu này vừa báo lỗ quý 3. Ngoài ra, các cổ phiếu cùng ngành như NKG, HSG cũng lần lượt lao dốc mạnh. Kết quả là VN-Index chốt phiên với mức giảm nhẹ.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm nhẹ trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với đường MACD đang hướng lên trên Signal cũng cố tín hiệu mua, cho thấy chỉ số có cơ hội giữ được đợt phục hồi khởi động từ phiên 25/10. Tuy nhiên, chỉ số đang chịu áp lực giảm trở lại khi tiệm cận MA20, cùng với đường MA20 và 50 đang hướng xuống tiêu cực, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là giảm, và đà tăng của đợt hồi phục vừa qua có dấu hiệu suy yếu. Do vậy, trong trường hợp chỉ số không sớm vượt qua được ngưỡng cản 1,043 điểm (MA20), thì có thể đợt hồi phục kỹ thuật sẽ kết thúc và chỉ số sẽ suy giảm vùng hỗ trợ tâm lý 1,000 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index lại có phiên tăng điểm. Tuy nhiên, chỉ số tạo nền tảng với thân thu hẹp hơn so với phiên trước đó, và chưa thể thoát được áp lực của MA20, cho thấy phiên tăng có thể chỉ mang tính kỹ thuật và đà tăng có dấu hiệu suy yếu. Vì vậy, ngưỡng 223 điểm (MA20) đang đóng vai trò là vùng kháng cự xu hướng đối với chỉ số. Nhìn chung, thị trường vẫn còn cơ hội giữ được nhịp hồi kỹ thuật sau phiên giảm 28/10. Do đó, nhà đầu tư nên giữ vị thế lướt sóng T+ và chờ đợi tín hiệu rõ ràng hơn trước khi đóng vị thế.

Cổ phiếu khuyến nghị: GIL (Mua)

Cổ phiếu quan sát: BAF, MBB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GIL	Mua	31/10/22	28	28	0.0%	32.3	15.4%	25.9	-7.5%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	BAF	Quan sát mua	31/10/22	27.5	27.5-28	Thuộc dạng khỏe khi tạo đáy trước thị trường và tăng mạnh. Hiện giá đang gặp kháng cự 27-28, khả năng có nhịp điều chỉnh trở lại -> theo dõi nhịp chính, nếu giảm với nền, vol nhỏ và về vùng 24.3-25 thì có thể tham gia
2	MBB	Quan sát mua	31/10/22	17.65	17.7-18	Hồi phục khỏe hơn thị trường. Hiện giá đang gặp kháng cự quanh 18, khả năng có nhịp test đáy -> theo dõi nhịp chính, nếu giảm với nền, vol nhỏ và về vùng 16.3-16.7 thì có thể tham gia

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VSH	Mua	26/10/22	35.1	35.25	-0.4%	38.7	9.8%	33.6	-4.7%	
2	TCB	Mua	28/10/22	24.4	22.85	6.78%	25.7	12.5%	21.3	-6.8%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

10 tháng năm 2022, tổng vốn FDI vào Việt Nam đạt hơn 22.46 tỷ USD

Tính đến ngày 20/10/2022, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần, mua phần vốn góp (GVMCP) của nhà đầu tư nước ngoài (ĐTNN) đạt hơn 22.46 tỷ USD, bằng 94.6% so với cùng kỳ năm 2021.

Các nhà ĐTNN đã đầu tư vào 18 ngành trong tổng số 21 ngành kinh tế quốc dân. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt hơn 12.9 tỷ USD, chiếm 57.5% tổng vốn đầu tư đăng ký.

Xét về số lượng dự án mới, các ngành bán buôn bán lẻ, công nghiệp chế biến chế tạo và hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ thu hút được nhiều dự án nhất, chiếm lần lượt 29.9%, 24.8% và 16.7% tổng số dự án.

Đã có 103 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam trong 10 tháng năm 2022. Trong đó, Singapore dẫn đầu với tổng vốn đầu tư hơn 5.34 tỷ USD, chiếm 23.8% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam, giảm 21.1% so với cùng kỳ 2021.

Các nhà ĐTNN đã đầu tư vào 54 tỉnh, thành phố trên cả nước trong 10 tháng năm 2022. Thành phố Hồ Chí Minh dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đăng ký hơn 3.42 tỷ USD, chiếm 15,2% tổng vốn đầu tư đăng ký và tăng 25.3% so với cùng kỳ năm 2021.

Vốn thực hiện của dự án đầu tư nước ngoài ước đạt 17.45 tỷ USD, tăng 15.2% so với cùng kỳ năm 2021, giảm 1 điểm phần trăm so với 9 tháng.

Top 10 địa phương có tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công cao nhất 10 tháng đầu năm 2022

Theo Bộ Tài chính, về giải ngân vốn kế hoạch năm 2022, ước thanh toán từ đầu năm đến 31/10/2022 là 297.774,16 tỷ đồng, đạt 46,44% kế hoạch và đạt 51,34% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (cùng kỳ năm 2021 đạt 48,79% kế hoạch và đạt 55,80% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao). Trong đó có 11 Bộ và 25 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt trên 55%.

Xét theo từng địa phương, Bình Định là địa phương có tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công cao nhất với tỷ lệ 79,6% trong 10 tháng đầu năm, đạt hơn 7.034 tỷ đồng.

Tiếp theo là tỉnh Tiền Giang với tỷ lệ giải ngân đạt 79,6% và tỉnh Đồng Tháp đã giải ngân được 75,2% tổng số vốn đầu tư công được giao.

Ở vị trí thứ 4 và thứ 5 là Tây Ninh và Lâm Đồng với tỷ lệ giải ngân lần lượt đạt 71,6% và 68,5%. Ngoài ra, các tỉnh Ninh Bình, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Vĩnh Long và Sóc Trăng cũng là các địa phương có tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công cao.

Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng chỉ ra 30/52 Bộ, ngành và 17/63 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới 45%, trong đó có 19 Bộ và 3 địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới 30%.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

MB: Lãi trước thuế 9 tháng tăng 53% nhờ giảm dự phòng rủi ro

Theo BCTC hợp nhất vừa công bố, Ngân hàng TMCP Quân đội (MB, HOSE: MBB) lãi trước thuế gần 18,192 tỷ đồng sau 9 tháng, tăng 53% so với cùng kỳ, nhờ cắt giảm 26% chi phí dự phòng rủi ro tín dụng.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, hoạt động chính của MB đem về 26,394 tỷ đồng thu nhập lãi thuần, tăng 39% so với cùng kỳ. Hoạt động khác giảm 28% so với cùng kỳ, chỉ còn hơn 1,690 tỷ đồng.

So với kế hoạch 20,300 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế đặt ra cho cả năm, MB đã thực hiện được gần 90% sau 9 tháng.

Tính đến cuối quý 3, tổng tài sản của MB tăng 8% so với đầu năm, lên hơn 656,804 tỷ đồng.

Doanh thu thuần của Masan Group đạt 55,546 tỷ đồng trong 9 tháng đầu năm

CTCP Tập đoàn Masan (HOSE: MSN) vừa công bố kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2022 với doanh thu thuần hơn 55,546 tỷ đồng, sau khi loại trừ mảng thức ăn chăn nuôi, tăng 4.8% so với mức 52,978 tỷ đồng cùng kỳ. Kết quả, Masan thu được gần 3,120 tỷ đồng lãi ròng sau 9 tháng, tăng 47% so với cùng kỳ.

Riêng quý 3, lãi ròng của MSN giảm 53% so với cùng kỳ, còn hơn 543 tỷ đồng.

The CrownX (TCX), nền tảng tiêu dùng - bán lẻ hợp nhất WinCommerce (WCM) và Masan Consumer Holdings (MCH) của Masan ghi nhận doanh thu 9 tháng đầu năm 2022 của TCX tăng 7.8% so với cùng kỳ và doanh thu quý 3/2022 tăng 17.9%.

Về WCM doanh thu 9 tháng đầu năm 2022 của WCM tăng 8.1%, riêng quý 3/2022 tăng 17.8% so với cùng kỳ. Trong khi đó, MCH đạt 19,695 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 5.4% so với cùng kỳ. Lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao (EBITDA) đạt 4,480 tỷ đồng, giảm 2.3% so với cùng kỳ. Về Masan MEATLife (MML), quý 3/2022 là quý đầu tiên trong năm MML có lãi EBITDA nhờ biên lợi nhuận gộp của các mảng trang trại và mảng kinh doanh gà cải thiện.

Dựa trên kết quả hoạt động 9 tháng đầu năm, năm 2022, Masan dự kiến đạt doanh thu 75,000-80,000 tỷ đồng.

Hòa Phát lỗ hơn 1.7 ngàn tỷ đồng trong quý 3

Quý 3/2022, Tập đoàn Hòa Phát đạt doanh thu 34,441 tỷ đồng, giảm 12% so với cùng kỳ 2021. Đáng chú ý, Hòa Phát lỗ sau thuế 1,786 tỷ đồng, đánh dấu quý lỗ đầu tiên kể từ năm 2008.

Lũy kế 9 tháng, CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HOSE: HPG) ghi nhận doanh thu thuần 116,559 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 10,443 tỷ đồng, lần lượt đạt 76% và 39% kế hoạch năm. Lĩnh vực thép và sản phẩm liên quan đóng góp trên 90% doanh thu và lợi nhuận toàn Tập đoàn.

Hòa Phát đã sản xuất hơn 6 triệu tấn thép thô trong 9 tháng đầu năm 2022, tương đương cùng kỳ 2021. Sản lượng bán hàng các sản phẩm thép xây dựng, HRC và phôi thép đạt 5.7 triệu tấn, tăng 3% so với 9 tháng 2021.

Nguồn: Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
TCB	24,400	6.78%	0.13%
VHM	44,900	2.05%	0.10%
VIC	55,700	1.27%	0.07%
MSN	83,900	1.08%	0.03%
MSB	12,250	4.26%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	42,200	1.69%	0.09%
CEO	12,700	7.63%	0.09%
KSF	75,500	0.53%	0.05%
OCH	7,200	9.09%	0.05%
MVB	16,100	7.33%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	16,800	-3.45%	-0.09%
EIB	39,400	-6.19%	-0.08%
NVL	72,500	-1.89%	-0.07%
GAS	109,000	-0.91%	-0.05%
VPB	16,350	-1.21%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BAB	14,100	-2.08%	-0.09%
PVS	22,100	-2.21%	-0.09%
IDC	44,000	-1.12%	-0.06%
HUT	16,800	-2.33%	-0.05%
PVI	40,300	-1.23%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	16,800	-3.45%	31,215,964
VND	11,700	3.08%	24,822,832
STB	16,150	0.62%	18,825,937
VIX	7,210	6.97%	16,799,109
GEX	12,800	1.99%	16,389,579

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
CEO	12,700	7.63%	8,811,525
SHS	7,700	0.00%	8,246,704
PVS	22,100	-2.21%	5,499,927
KLF	900	0.00%	4,482,528
ART	1,600	-5.88%	3,640,863

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	16,800	-3.45%	533.3
STB	16,150	0.62%	309.4
TCB	24,400	6.78%	302.7
VND	11,700	3.08%	293.0
SSI	15,900	0.32%	261.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	22,100	-2.21%	123.4
CEO	12,700	7.63%	112.1
IDC	44,000	-1.12%	86.9
SHS	7,700	0.00%	65.2
TNG	15,700	-3.09%	30.9

Thống kê giao dịch thỏa thuận

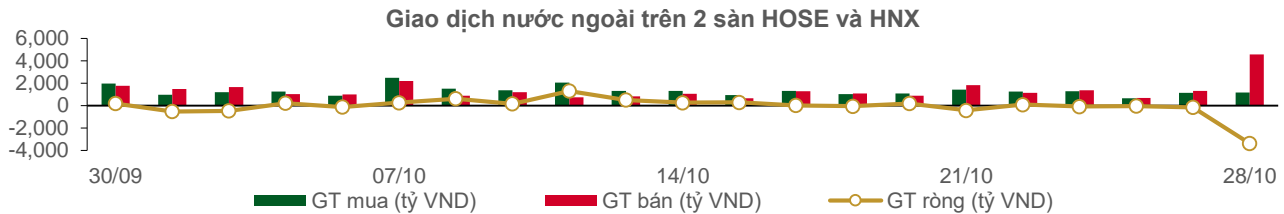
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	82,083,000	3,644.96
MSB	15,230,000	182.73
MBB	6,170,600	115.39
NVL	1,385,000	101.11
BCM	750,000	63.15

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
INN	200,000	7.96
MST	950,000	7.75
HUT	422,400	6.55
GKM	200,000	5.78
PVS	200,000	4.54

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	42.86	1,146.82	128.97	4,558.43	(86.11)	(3,411.61)
HNX	1.25	28.68	0.09	0.66	1.17	28.02
Tổng 2 sàn	44.12	1,175.50	129.06	4,559.09	(84.94)	(3,383.59)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MSN	83,900	1,588,000	131.67
MBB	17,650	6,186,100	115.67
VNM	78,000	1,086,200	85.04
VCB	71,600	1,135,700	83.44
BCM	81,800	780,000	65.60

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	22,100	893,400	20.13
IDC	44,000	128,900	5.77
SHS	7,700	86,500	0.68
HUT	16,800	24,000	0.41
PLC	20,000	20,200	0.41

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
EIB	39,400	74,484,700	3,344.35
HPG	16,800	10,339,700	176.44
MBB	17,650	6,172,800	115.43
BCM	81,800	770,700	64.82
STB	16,150	3,815,600	62.10

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MBG	4,700	40,000	0.20
NRC	10,000	15,000	0.15
IDC	44,000	1,300	0.06
TNG	15,700	3,500	0.06
VCS	51,800	800	0.04

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	83,900	919,700	76.45
VNM	78,000	608,100	47.64
FRT	82,000	414,100	34.11
VCB	71,600	368,100	27.29
DGC	77,400	324,200	25.46

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	22,100	893,400	20.13
IDC	44,000	127,600	5.71
SHS	7,700	82,500	0.65
HUT	16,800	24,000	0.41
PLC	20,000	19,900	0.41

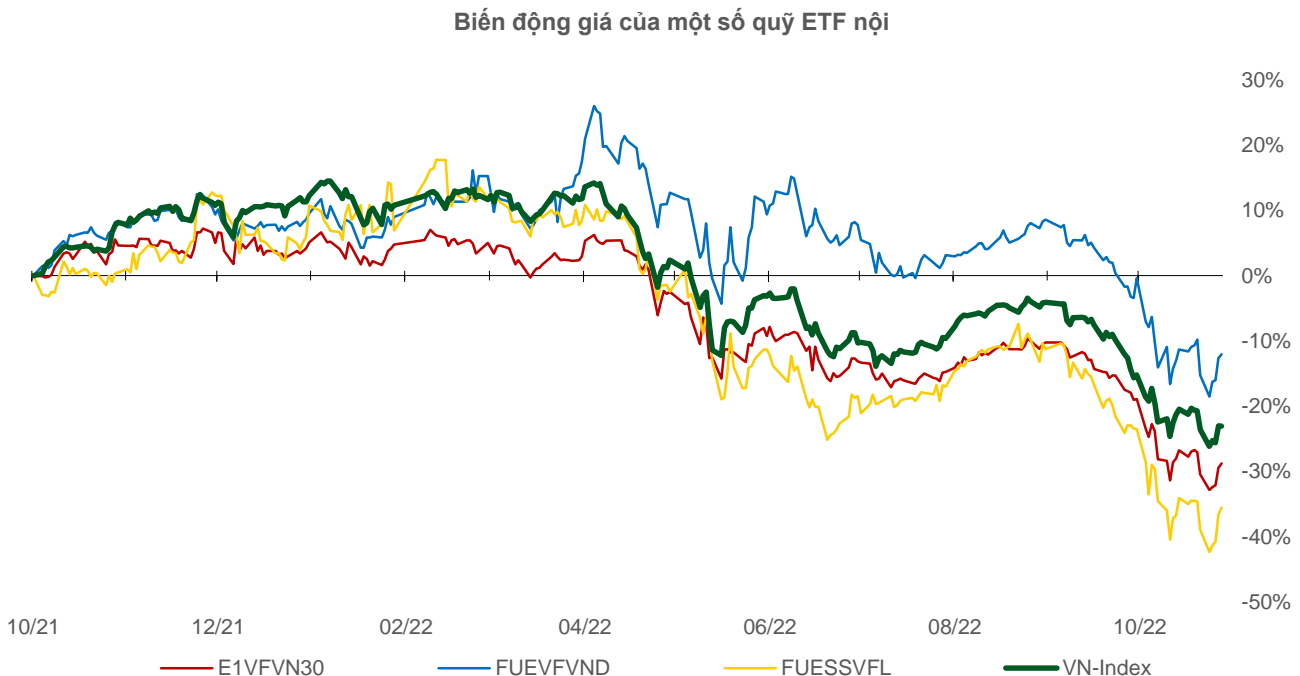
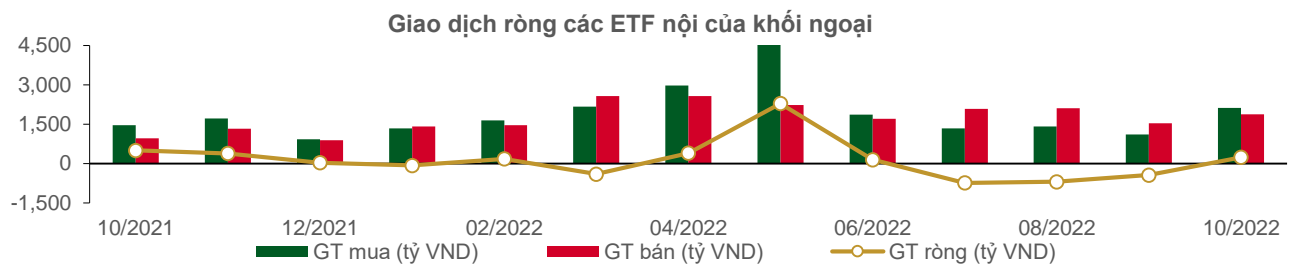
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
EIB	39,400	(74,447,400)	(3,342.80)
HPG	16,800	(8,142,500)	(138.67)
STB	16,150	(2,880,700)	(46.65)
GEX	12,800	(2,110,800)	(27.28)
VIC	55,700	(421,000)	(22.86)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBG	4,700	(35,400)	(0.17)
NRC	10,000	(15,000)	(0.15)
TNG	15,700	(3,500)	(0.06)
IVS	5,900	(5,300)	(0.03)
DL1	3,300	(9,000)	(0.03)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,500	0.9%	539,600	9.47	E1VFN30	6.96	6.31	0.65
FUEMAV30	12,120	0.2%	14,300	0.17	FUEMAV30	0.17	0.00	0.17
FUESSV30	12,640	-0.2%	9,800	0.12	FUESSV30	0.08	0.01	0.07
FUESSV50	15,150	1.3%	4,458	0.07	FUESSV50	0.03	0.00	0.03
FUESSVFL	13,090	1.7%	26,400	0.35	FUESSVFL	0.19	0.06	0.13
FUEVFN30	22,520	0.7%	2,435,700	54.85	FUEVFN30	50.83	35.98	14.85
FUEVN100	13,110	0.6%	56,110	0.74	FUEVN100	0.45	0.53	(0.07)
FUEIP100	7,380	0.4%	57,400	0.42	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,980	3.6%	57,300	0.39	FUEKIV30	0.20	0.19	0.01
FUEDCMID	8,220	0.2%	231,600	1.91	FUEDCMID	1.75	1.70	0.06
Tổng cộng			3,432,668	68.49	Tổng cộng	60.66	44.77	15.89



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2204	20	-33.3%	26,050	10	22,300	0	(20)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	550	12.2%	6,050	45	22,300	196	(354)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	430	2.4%	70,780	67	22,300	138	(292)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	500	4.2%	12,240	154	22,300	204	(296)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	170	-15.0%	810	40	75,000	43	(127)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	90	-25.0%	7,970	77	75,000	81	(9)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	440	-8.3%	12,870	45	75,000	33	(407)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	1,500	-4.5%	44,640	45	75,000	667	(833)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	830	-7.8%	1,160	67	75,000	280	(550)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	610	-4.7%	8,730	154	75,000	236	(374)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	1,050	-1.9%	11,070	307	75,000	457	(593)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	650	0.0%	120	125	75,000	245	(405)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,580	-4.2%	7,510	221	75,000	1,099	(481)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	50	0.0%	1,000	67	16,500	2	(48)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	270	-3.6%	3,430	40	16,500	35	(235)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	490	4.3%	500	151	16,500	188	(302)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	80	0.0%	80	42	16,500	5	(75)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	190	0.0%	2,860	133	16,500	36	(154)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	30	0.0%	3,050	60	16,800	0	(30)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2214	50	0.0%	910	67	16,800	0	(50)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	170	-10.5%	69,070	151	16,800	26	(144)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	430	-12.2%	56,580	59	16,800	116	(314)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	120	-14.3%	10,490	59	16,800	3	(117)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	30	-25.0%	49,060	42	16,800	0	(30)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	160	-11.1%	1,020	133	16,800	8	(152)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	50	-28.6%	90,170	67	16,800	9	(41)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	100	-23.1%	240,170	154	16,800	33	(67)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	500	-5.7%	11,460	125	16,800	108	(392)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	290	-9.4%	35,650	124	16,800	60	(230)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,090	-8.4%	63,530	221	16,800	700	(390)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2207	10	0.0%	240	10	23,000	0	(10)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	70	-12.5%	1,690	40	23,000	0	(70)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	100	0.0%	28,130	151	23,000	13	(87)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	30	-25.0%	32,590	59	23,000	0	(30)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	30	0.0%	10	42	23,000	0	(30)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	70	-12.5%	4,420	133	23,000	1	(69)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	30	50.0%	24,490	67	23,000	0	(30)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2204	10	0.0%	60,940	10	17,650	0	(10)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2207	170	-5.6%	2,260	67	17,650	58	(112)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	160	33.3%	110,140	59	17,650	37	(123)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	60	20.0%	145,630	67	17,650	11	(49)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	250	0.0%	19,340	154	17,650	75	(175)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	300	7.1%	51,870	307	17,650	107	(193)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	560	-1.8%	2,610	124	17,650	156	(404)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,240	3.3%	20,200	221	17,650	846	(394)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2204	10	0.0%	22,150	10	83,900	0	(10)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	90	50.0%	620	60	83,900	12	(78)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	50	0.0%	0	67	83,900	1	(49)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	100	25.0%	7,060	73	83,900	7	(93)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	220	-4.4%	68,020	151	83,900	102	(118)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	150	0.0%	2,170	77	83,900	43	(107)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	100	0.0%	1,490	42	83,900	13	(87)	110,000	10.0	09/12/2022

CMSN2212	200	-4.8%	34,920	133	83,900	78	(122)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	370	5.7%	10,110	125	83,900	163	(207)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	850	-2.3%	2,730	221	83,900	593	(257)	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2205	10	0.0%	300	10	53,200	0	(10)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	100	0.0%	4,560	73	53,200	1	(99)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	20	0.0%	6,310	10	53,200	0	(20)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	400	-7.0%	14,480	59	53,200	70	(330)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	180	-10.0%	6,810	45	53,200	69	(111)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	550	-1.8%	130	133	53,200	141	(409)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	50	-16.7%	40,680	67	53,200	5	(45)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	180	-10.0%	190,120	154	53,200	57	(123)	75,000	10.0	31/03/2023
CNVL2205	280	0.0%	0	60	72,500	30	(250)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	310	0.0%	0	67	72,500	23	(287)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	620	0.0%	0	73	72,500	43	(577)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	570	0.0%	0	151	72,500	149	(421)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	250	0.0%	0	42	72,500	4	(246)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	330	-5.7%	9,390	133	72,500	37	(293)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	60	0.0%	0	67	44,600	4	(56)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	240	-4.0%	130	151	44,600	76	(164)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	340	-20.9%	24,400	124	44,600	113	(227)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	270	-3.6%	360	67	103,700	206	(64)	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	320	0.0%	0	73	103,700	33	(287)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	160	0.0%	500	77	103,700	209	49	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	10	-50.0%	36,670	18	10,350	0	(10)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	220	0.0%	54,370	151	10,350	86	(134)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	250	0.0%	4,140	77	10,350	155	(95)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	80	0.0%	0	42	10,350	11	(69)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	50	-16.7%	10,110	45	10,350	10	(40)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	180	-5.3%	22,900	133	10,350	55	(125)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	190	0.0%	18,470	164	10,350	54	(136)	16,330	4.0	10/04/2023
CSTB2210	10	0.0%	2,310	10	16,150	0	(10)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	70	16.7%	28,170	60	16,150	5	(65)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2213	40	0.0%	47,280	67	16,150	3	(37)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	350	25.0%	9,130	73	16,150	38	(312)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	240	0.0%	159,200	151	16,150	90	(150)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	40	33.3%	20	42	16,150	0	(40)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	40	0.0%	106,320	67	16,150	6	(34)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	90	0.0%	193,770	154	16,150	47	(43)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	140	-26.3%	24,250	125	16,150	79	(61)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	390	8.3%	20,730	124	16,150	149	(241)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	320	0.0%	30	124	16,150	114	(206)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2206	10	0.0%	40	10	24,400	0	(10)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	90	0.0%	1,070	77	24,400	0	(90)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	80	60.0%	18,130	59	24,400	0	(80)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	230	43.8%	25,770	59	24,400	3	(227)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	40	33.3%	115,950	67	24,400	0	(40)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	70	16.7%	344,450	154	24,400	5	(65)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	240	26.3%	291,210	307	24,400	36	(204)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	90	0.0%	15,090	125	24,400	8	(82)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,260	0.0%	11,080	221	24,400	606	(654)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	240	14.3%	32,290	151	20,850	133	(107)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	40	0.0%	30,910	45	20,850	18	(22)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	120	9.1%	54,490	67	20,850	53	(67)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2208	10	0.0%	43,800	10	44,900	0	(10)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	30	50.0%	17,470	60	44,900	0	(30)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	30	50.0%	66,030	67	44,900	0	(30)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	150	36.4%	4,010	151	44,900	4	(146)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	120	50.0%	6,300	45	44,900	0	(120)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	80	14.3%	144,510	133	44,900	3	(77)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	110	10.0%	30,280	67	44,900	3	(107)	60,000	4.0	03/01/2023

CVHM2215	340	13.3%	99,120	154	44,900	37	(303)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	550	22.2%	27,310	307	44,900	96	(454)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	390	11.4%	51,710	124	44,900	83	(307)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	960	4.4%	10,060	221	44,900	219	(741)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2203	100	-9.1%	2,780	60	107,800	11	(89)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	310	-8.8%	8,070	151	107,800	63	(247)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	120	-47.8%	20	42	107,800	5	(115)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	270	-12.9%	97,390	133	107,800	54	(216)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	1,110	-1.8%	800	151	78,000	769	(341)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	700	-6.7%	130	42	78,000	404	(296)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	780	1.3%	10,010	133	78,000	379	(401)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	2,630	1.2%	2,590	125	78,000	1,649	(981)	73,000	5.0	02/03/2023
CVNM2211	3,000	9.1%	410	221	78,000	2,267	(733)	68,000	6.0	06/06/2023
CVPB2204	50	0.0%	1,010	18	16,350	0	(50)	20,570	10.7	15/11/2022
CVPB2206	10	0.0%	10	10	16,350	0	(10)	25,310	1.3	07/11/2022
CVPB2207	150	0.0%	3,510	77	16,350	41	(109)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	240	4.4%	37,990	45	16,350	93	(147)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	130	-7.1%	6,110	42	16,350	28	(102)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	130	8.3%	43,950	67	16,350	22	(108)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	420	-4.6%	19,250	154	16,350	120	(300)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	460	2.2%	29,440	307	16,350	159	(301)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	820	2.5%	47,220	125	16,350	267	(553)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2208	10	0.0%	670	10	23,700	0	(10)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	60	20.0%	6,050	60	23,700	12	(48)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	160	14.3%	32,140	40	23,700	27	(133)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	280	16.7%	56,690	151	23,700	115	(165)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	180	28.6%	20,380	77	23,700	119	(61)	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	230	4.6%	10	133	23,700	73	(157)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	340	13.3%	29,830	67	23,700	136	(204)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	820	15.5%	17,090	154	23,700	370	(450)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	730	10.6%	18,540	307	23,700	378	(352)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	870	-7.5%	2,780	125	23,700	507	(363)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	530	20.5%	1,750	124	23,700	183	(347)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	800	0.0%	10	221	23,700	466	(334)	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VNM	HOSE	78,000	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
HT1	HOSE	10,100	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
MBB	HOSE	17,650	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	12,350	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	11,300	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	18,163	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	71,600	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	33,800	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	24,050	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	24,400	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	22,300	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	16,350	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	16,500	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	20,850	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7

OCB	HOSE	13,200	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	19,700	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	11,000	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	12,250	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	109,000	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	17,100	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	52,500	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	40,300	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	24,600	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	17,800	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	14,500	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	19,400	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	10,350	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	15,450	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	26,300	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
REE	HOSE	79,800	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	46,400	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	75,000	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	54,600	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	16,800	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	12,250	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	10,100	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	14,550	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	62,100	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	44,000	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	28,000	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	94,500	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	55,400	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	87,400	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	27,950	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	43,550	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	23,700	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	23,000	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	23,000	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	44,900	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	83,900	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
KDC	HOSE	61,700	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	186,100	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	15,500	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	27,500	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	18,388	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	35,650	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	29,800	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	71,900	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	53,200	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	103,700	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	82,000	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	62,000	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	24,000	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	29,000	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn